

**Chuyên:**

- ☑ Nhận dạy kèm môn Vật lý từ lớp 6 đến lớp 12
- ☑ Luyện thi THPT Quốc Gia môn Vật lý
- ☑ Luyện thi học sinh giỏi, thi chuyên môn Vật lý
- ☑ Giới thiệu gia sư dạy kèm tại nhà tất cả các môn

www.thaytruong.vn

0978.013.019 (Th.Trường)

thaytruongcdspglai

Trên con đường thành công không có dấu chân của kẻ lười biếng!

Đề thi thử THPT Chuyên Nguyễn Huệ - Hà Nội - Lần 1 - Năm 2018

Thời gian: 50 phút

Câu 1: Cho các phát biểu sau về dao động điều hòa

- (a) Vectơ gia tốc của vật luôn hướng ra biên
- (b) Vectơ vận tốc và vectơ gia tốc của vật cùng chiều nhau khi vật chuyển động về phía vị trí cân bằng
- (c) Vectơ gia tốc của vật đổi chiều khi vật có li độ cực đại.
- (d) Chuyển động của vật từ vị trí cân bằng ra biên là nhanh dần.
- (e) Vận tốc của vật có giá trị cực đại khi vật đi qua vị trí cân bằng
- (f) Gia tốc của vật có giá trị cực đại khi vật ở biên dương.

Số phát biểu **đúng** là:

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 2: Trong mạch dao động LC lí tưởng đang có dao động điện từ tự do, hiệu điện thế của một bản tụ điện và cường độ dòng điện qua cuộn cảm thuần biến thiên điều hòa theo thời gian

- A. luôn ngược pha nhau. B. luôn cùng pha nhau.
C. với cùng biên độ. D. với cùng tần số.

Câu 3: Một dòng điện xoay chiều có cường độ hiệu dụng 2 A, tần số 50 Hz chạy trên một dây dẫn. Trong thời gian 1 s, số lần cường độ dòng điện có độ lớn bằng 1 A là?

- A. 50. B. 100. C. 200. D. 400.

Câu 4: Một mạch dao động LC lí tưởng đang có dao động điện từ tự do với điện tích cực đại của tụ điện là Q_0 và cường độ dòng điện cực đại trong mạch là I_0 . Dao động điện từ tự do trong mạch có tần số là:

- A. $f = \frac{I_0}{4\pi Q_0}$ B. $f = \frac{I_0}{\pi Q_0}$ C. $f = \frac{I_0}{2\pi Q_0}$ D. $f = \frac{2\pi I_0}{Q_0}$

Câu 5: Một chất điểm dao động điều hòa với phương trình $x = 6\cos\pi t$ (x tính bằng cm, t tính bằng s). Cho các phát biểu sau về vật dao động này:

- (a) Chu kì của dao động là 0,5 s.
- (b) Tốc độ cực đại của chất điểm là 18,8 cm/s.
- (c) Gia tốc của chất điểm có độ lớn cực đại là 113 cm/s^2 .
- (d) Tại $t = 4/3\text{s}$ vật qua vị trí $x = -3\text{cm}$ và theo chiều âm trục Ox .
- (e) Tốc độ trung bình của vật trong một chu kì dao động là 12 cm/s
- (f) Tốc độ trung bình của vật trong một nửa chu kì dao động là 6 cm/s
- (g) Quãng đường vật có thể đi được trong 0,5 s là 4 cm

Số phát biểu **đúng** là

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 6: Chọn câu trả lời đúng. Một khung dây dẫn có diện tích $S = 50 \text{ cm}^2$ gồm 250 vòng dây quay đều với vận tốc 3000 vòng/phút trong một từ trường đều B vuông góc với trục quay và có độ lớn $B = 0,02 \text{ T}$. Từ thông cực đại gửi qua khung là:

- A. 0,025 Wb. B. 0,15 Wb. C. 1,5 Wb. D. 15 Wb.

Câu 7: Cho các phát biểu sau về sóng cơ:

- (a) Sóng dọc truyền trong một môi trường thì phương dao động của các phần tử môi trường là phương thẳng đứng.
- (b) Sóng cơ truyền trong chất rắn luôn là sóng dọc.
- (c) Sóng cơ truyền trong chất lỏng luôn là sóng ngang.
- (d) Tốc độ truyền sóng phụ thuộc vào bản chất môi trường truyền sóng.
- (e) Bước sóng là khoảng cách giữa hai điểm mà dao động tại hai điểm đó cùng pha.
- (f) Bước sóng là khoảng cách giữa hai điểm gần nhau nhất mà dao động tại hai điểm đó cùng pha.

(g) Những phần tử của môi trường trên cùng một hướng truyền sóng và cách nhau một số nguyên lần bước sóng thì dao động cùng pha.

Số phát biểu **đúng** là:

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 8: Một con lắc đơn có vật nhỏ làm bằng kim loại mang điện tích q. Khi không có điện trường, chu kỳ dao động nhỏ của con lắc là T_0 . Đặt con lắc trong một điện trường đều có vector cường độ điện trường hướng thẳng đứng xuống dưới thì chu kỳ dao động nhỏ của con lắc là T_2 . Nếu đổi chiều điện trường thì chu kỳ dao động nhỏ của con lắc là T_1 . Hệ thức đúng là:

- A. $T_0^2 = T_1 T_2$ B. $T_0^2 = T_1^2 + T_2^2$ C. $\frac{2}{T_0^2} = \frac{1}{T_1^2} + \frac{1}{T_2^2}$ D. $\frac{1}{T_0^2} = \frac{1}{T_1^2} + \frac{1}{T_2^2}$

Câu 9: Phát biểu nào **sai** khi nói về sóng điện từ?

- A. Sóng điện từ dùng trong thông tin vô tuyến gọi là sóng vô tuyến.
 B. Tại mỗi điểm nơi có sóng điện từ truyền qua, điện trường và từ trường biến thiên cùng chu kỳ.
 C. Tại mỗi điểm nơi có sóng điện từ truyền qua, điện trường và từ trường dao động vuông pha.
 D. Sóng điện từ là sự lan truyền trong không gian của điện từ trường biến thiên theo thời gian.

Câu 10: Để đo tốc độ âm trong gang, nhà vật lý Pháp Bi-ô đã dùng một ống gang dài 951,25 m. Một người đập một nhát búa vào một đầu ống gang, một người ở đầu kia nghe thấy tiếng gõ, một tiếng truyền qua gang và một tiếng truyền qua không khí trong ống gang; hai tiếng ấy cách nhau 2,5 s. Biết tốc độ âm trong không khí là 340 m/s. Tốc độ âm trong gang là bao nhiêu

- A. 1452 m/s. B. 3194 m/s. C. 180 m/s. D. 2365 m/s.

Câu 11: Một vật nhỏ dao động điều hòa theo trục Ox với biên độ A, chu kỳ T. Tốc độ trung bình nhỏ nhất của vật trong thời gian $0,25T$ bằng:

- A. $\frac{4A(2-\sqrt{2})}{T}$ B. $\frac{A(2-\sqrt{2})}{T}$ C. $\frac{2A(2-\sqrt{2})}{T}$ D. $\frac{A(2-\sqrt{2})}{4T}$

Câu 12: Mạch chọn sóng của một máy thu gồm một tụ điện và một cuộn cảm. Khi thu được sóng điện từ có bước sóng λ , người ta đo được khoảng thời gian liên tiếp để điện áp trên tụ có độ lớn bằng giá trị hiệu dụng là 5.10^{-9} s. Bước sóng λ có giá trị là:

- A. 5 m. B. 6 m. C. 7 m. D. 8 m.

Câu 13: Một mạch dao động điện từ lý tưởng, tụ có điện dung $C = 0,2 \mu\text{F}$ đang dao động điện từ tự do với hiệu điện thế cực đại trên tụ là $U_0 = 13$ V. Biết khi hiệu điện thế trên tụ là 12 V thì cường độ dòng điện trong mạch 5 mA. Chu kỳ dao động riêng của mạch bằng:

- A. 4.10^{-4} s. B. $4\pi.10^{-4}$ s. C. $24\pi.10^{-4}$ s. D. 2.10^{-4} s.

Câu 14: Điện áp hai đầu mạch RLC mắc nối tiếp (có R là biến trở) là $u = U_0 \cos \omega t$. Khi $R = 100 \Omega$, thì công suất mạch đạt cực đại $P_{\max} = 100$ W. Giá trị nào của R sau đây cho công suất của mạch là 80 W?

- A. 70 Ω . B. 60 Ω . C. 50 Ω . D. 80 Ω .

Câu 15: Một con lắc đơn gồm quả nặng nhỏ và dây treo có chiều dài l có thể thay đổi được. Nếu chiều dài dây treo là l_1 thì chu kỳ dao động của con lắc là 1 s. Nếu chiều dài dây treo là l_2 thì chu kỳ dao động của con lắc là 2 s. Nếu chiều dài của con lắc là $l_3 = 4l_1 + 3l_2$ thì chu kỳ dao động của con lắc là:

- A. 3 s. B. 4 s. C. 5 s. D. 6 s.

Câu 16: Hai con lắc đơn A, B có cùng khối lượng vật nặng, chiều dài dây treo tương ứng là l_A và l_B với $16l_A = 9l_B$, dao động với cơ năng như nhau tại một nơi trên Trái Đất. Nếu biên độ của con lắc A là $3,6^\circ$ thì biên độ của con lắc B là:

- A. $4,8^\circ$. B. $2,4^\circ$. C. $6,4^\circ$. D. $2,7^\circ$.

Câu 17: Một máy phát điện xoay chiều một pha có phần ứng gồm bốn cuộn dây giống nhau mắc nối tiếp. Suất điện động xoay chiều do máy phát sinh ra có tần số 50 Hz và giá trị hiệu dụng $100\sqrt{2}$ V. Từ thông cực đại qua mỗi vòng của phần ứng là $5/\pi$ mWB. Số vòng dây trong mỗi cuộn dây là:

- A. 71 vòng. B. 200 vòng. C. 100 vòng. D. 400 vòng.

Câu 18: Hai mạch dao động lí tưởng LC_1 và LC_2 có tần số dao động riêng là $f_1 = 3f$ và $f_2 = 4f$. Điện tích trên các tụ có giá trị cực đại như nhau và bằng Q. Tại thời điểm dòng điện trong hai mạch dao động có cường độ bằng nhau và bằng $4,8\pi f Q$ thì tỉ số giữa độ lớn điện tích trên hai tụ là

- A. $\frac{q_2}{q_1} = \frac{12}{9}$ B. $\frac{q_2}{q_1} = \frac{16}{9}$ C. $\frac{q_2}{q_1} = \frac{40}{27}$ D. $\frac{q_2}{q_1} = \frac{44}{27}$

Câu 19: Một nguồn âm P phát ra âm đẳng hướng. Hai điểm A, B nằm cùng trên một phương truyền sóng có mức cường độ âm lần lượt là 40 dB và 30 dB. Điểm M nằm trong môi trường truyền sóng sao cho ΔAMB vuông cân ở A. Mức cường độ âm tại M là:

- A. 37,54 dB. B. 32,46 dB. C. 35,54 dB. D. 38,46 dB.

Câu 20: Cho hai chất điểm M, N chuyển động tròn đều, cùng chiều trên một đường tròn tâm O, bán kính $R = 10$ cm với cùng tốc độ dài là 1 m/s. Biết góc MON bằng 30° . Gọi K là trung điểm MN, hình chiếu của K xuống một đường kính đường tròn có tốc độ trung bình trong một chu kỳ xấp xỉ bằng:

- A. 30,8 cm/s. B. 86,6 cm/s. C. 61,5 cm/s. D. 100 cm/s.

Câu 21: Một vật dao động điều hòa với biên độ 12 cm. Trong một chu kỳ, thời gian vật có tốc độ lớn hơn một giá trị v_0 nào đó là 2 s. Tốc độ trung bình khi đi một chiều giữa hai vị trí có cùng tốc độ v_0 ở trên ở trên là $12\sqrt{3}$ cm/s. Giá trị của v_0 là:

- A. $4\pi\sqrt{3}$ cm/s. B. 8π cm/s. C. 4π cm/s. D. $8\pi\sqrt{3}$ cm/s.

Câu 22: Một chất điểm dao động điều hòa không ma sát. Khi vừa qua khỏi vị trí cân bằng một đoạn S động năng của chất điểm là $1,8$ J. Đi tiếp một đoạn S nữa thì động năng chỉ còn $1,5$ J và nếu đi thêm đoạn S nữa thì động năng là (biết trong quá trình này vật chưa đổi chiều chuyển động):

- A. 0,9 J. B. 1,0 J. C. 0,8 J. D. 1,2 J.

Câu 23: Một chất điểm dao động điều hòa trên một đoạn thẳng, khi đi qua M và N trên đoạn thẳng đó chất điểm có gia tốc lần lượt là $a_M = 2$ m/s² và $a_N = 4$ m/s². C là một điểm trên đoạn MN và $CM = 4CN$. Gia tốc chất điểm khi đi qua C:

- A. 2,5 m/s². B. 3 m/s². C. 3,6 m/s². D. 3,5 m/s².

Câu 24: Đặt điện áp $u = 220\sqrt{2} \cos\left(100\pi t + \frac{\pi}{3}\right)$ V vào hai đầu đoạn mạch RLC nối tiếp gồm $R = 50 \Omega$, $L =$

$\frac{1,5}{\pi}$ H và $C = \frac{10^{-4}}{\pi}$ F. Cường độ dòng điện trong mạch có biểu thức:

- A. $i = 4,4 \cos\left(100\pi t + \frac{\pi}{4}\right)$ A. B. $i = 4,4 \cos\left(100\pi t + \frac{7\pi}{12}\right)$ A.
 C. $i = 4,4 \cos\left(100\pi t - \frac{\pi}{4}\right)$ A. D. $i = 4,4 \cos\left(100\pi t + \frac{\pi}{12}\right)$ A.

Câu 25: Một con lắc lò xo dao động điều hòa trên trục Ox với phương trình dao động $x = A \cos(\omega t - \pi/6)$. Gọi W_d , W_t lần lượt là động năng, thế năng của con lắc. Trong một chu kỳ $W_d \geq W_t$ là $1/3$ s. Thời điểm vận tốc v và li độ x của vật thỏa mãn $v = \omega|x|$ lần thứ 2016 kể từ thời điểm ban đầu là:

- A. 503,71 s. B. 1007,958 s. C. 2014,21 s. D. 703,59 s.

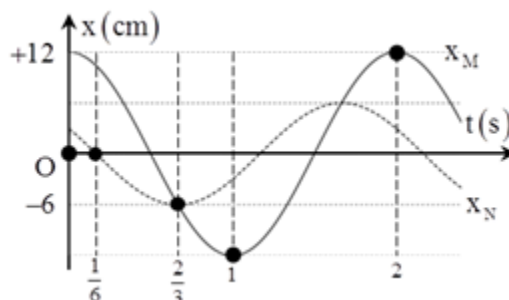
Câu 26: Con lắc lò xo treo thẳng đứng, lò xo có độ cứng 100 N/m, vật nhỏ có khối lượng 200 g và điện tích $100\mu\text{C}$. Người ta giữ vật sao cho lò xo giãn $4,5$ cm, tại $t = 0$ truyền cho vật tốc độ $25\sqrt{15}$ cm/s hướng xuống, đến thời điểm $t = \frac{\sqrt{2}}{12}$ s, người ta bật điện trường đều hướng lên có cường độ $0,12$ MV/m. Biên độ dao động lúc sau của vật trong điện trường là:

- A. 7 cm. B. 18 cm. C. 12,5 cm. D. 13 cm.

Câu 27: Tổng hợp hai dao động $x_1 = a_1 \cos(10t + \pi/2)$ cm; $x_2 = a_2 \cos(10t + 2\pi/3)$ cm (a_1, a_2 là các số thực) là dao động có phương trình $x = 5 \cos(10t + \pi/6)$ cm. Chọn biểu thức **đúng**:

- A. $\frac{a_1}{a_2} = -2$ B. $a_1 a_2 = -50\sqrt{3}$ C. $a_1 a_2 = 50\sqrt{3}$ D. $\frac{a_1}{a_2} = 2$

Câu 28: Hai điểm M và N dao động điều hòa trên trục Ox với đồ thị li độ phụ thuộc thời gian như hình vẽ. Hai điểm sáng cách nhau $3\sqrt{3}$ cm lần thứ 2016 kể từ $t = 0$ tại thời điểm:



- A. 1007,5 s. B. 2014,5 s. C. 503,75 s. D. 1007,8 s.

Câu 29: Một sóng dọc truyền dọc lò xo với tần số 15 Hz, biên độ 4 cm thì thấy khoảng cách gần nhất giữa hai điểm B và C trên lò xo trong quá trình dao động là 16 cm. Vị trí cân bằng của B và C cách nhau 20 cm và nhỏ hơn nửa bước sóng. Tốc độ truyền sóng là:

- A. 18 m/s. B. 12 m/s. C. 9 m/s. D. 20 m/s.

Câu 30: Tại mặt thoáng của một chất lỏng có hai nguồn phát sóng kết hợp A và B cách nhau 8 cm. Cho A, B dao động điều hòa, cùng pha, theo phương vuông góc với mặt chất lỏng. Bước sóng của sóng trên mặt chất lỏng là 1 cm. Gọi M, N là hai điểm thuộc mặt chất lỏng sao cho $MN = 4$ cm và $AMNB$ là hình thang cân. Để trên đoạn MN có đúng 5 điểm dao động với biên độ cực đại thì diện tích lớn nhất của hình thang có thể là:

- A. $18\sqrt{5}$ cm². B. $9\sqrt{3}$ cm². C. $9\sqrt{5}$ cm². D. $18\sqrt{3}$ cm².

Câu 31: Người ta sử dụng máy phát dao động với tần số f có thể thay đổi được để tạo sóng dừng trên một sợi dây đàn hồi hai đầu cố định. Biết tốc độ truyền sóng trên dây tỉ lệ thuận với căn bậc hai của lực căng dây. Khi lực căng dây là F_1 , thay đổi tần số dao động của máy phát thì nhận thấy trên dây xuất hiện sóng dừng với hai giá trị liên tiếp của tần số f_1 và f_2 thỏa mãn $f_2 - f_1 = 32$ Hz. Khi lực căng dây là $F_2 = 4F_1$ và lặp lại thí nghiệm như trên thì hiệu hai tần số liên tiếp cho sóng dừng trên dây là:

- A. 128 Hz. B. 64 Hz. C. 16 Hz. D. 8 Hz.

Câu 32: Có ba phần tử gồm: điện trở thuần R ; cuộn dây có điện trở $r = 0,5R$; tụ điện C . Mắc ba phần tử song song với nhau và mắc vào một hiệu điện thế không đổi U thì dòng điện trong mạch có cường độ là I . Khi mắc nối tiếp ba phần tử trên và mắc vào nguồn xoay chiều có giá trị hiệu dụng U thì điện áp hiệu dụng trên ba phần tử bằng nhau. Cường độ dòng điện qua mạch lúc đó có giá trị hiệu dụng là:

- A. $0,29I$. B. $0,33I$. C. $0,25I$. D. $0,22I$.

Câu 33: Đặt điện áp $u = 200\sqrt{2}\cos(100\pi t)$ V vào hai đầu đoạn mạch RLC mắc nối tiếp. Biết $R = 50 \Omega$, cuộn dây thuần cảm có độ tự cảm $L = 1/\pi$ H và tụ điện có điện dung $C = 10^{-3}/5\pi$ F. Khi điện áp tức thời giữa hai đầu tụ điện bằng $100\sqrt{3}$ V thì độ lớn của điện áp tức thời giữa hai đầu điện trở và giữa hai đầu cuộn dây lần lượt bằng:

- A. 100 V và $200\sqrt{3}$ V. B. 100 V và $-100\sqrt{3}$ V.
C. -100 V và $200\sqrt{3}$ V. D. $100\sqrt{3}$ V và 200 V.

Câu 34: Cho mạch điện xoay chiều RLC mắc nối tiếp, trong đó $RC^2 < 2L$. Đặt vào hai đầu đoạn mạch điện áp xoay chiều $u = U\sqrt{2}\cos 2\pi ft$ V, trong đó U có giá trị không đổi, tần số f có thể thay đổi được. Khi $f = f_1$ thì điện áp hiệu dụng trên tụ điện đạt cực đại và tiêu thụ công suất bằng 0,75 công suất cực đại. Khi tần số dòng điện là $f_2 = f_1 + 100$ Hz thì điện áp hiệu dụng trên cuộn cảm đạt giá trị cực đại. Giá trị f_1 là:

- A. $75\sqrt{2}$ Hz. B. 150 Hz. C. $75\sqrt{5}$ Hz. D. 125 Hz.

Câu 35: Đoạn mạch AM gồm điện trở thuần R và tụ điện mắc vào điện áp xoay chiều $u = 200\sqrt{2}\cos(100\pi t)$ V thì cường độ dòng điện hiệu dụng qua AM là 1,25 A và dòng điện này lệch pha $\pi/3$ so với điện áp trên mạch AM. Mắc nối tiếp mạch AM với đoạn mạch X để tạo thành đoạn mạch AB rồi lại đặt vào hai đầu đoạn mạch điện áp u nói trên thì cường độ dòng điện hiệu dụng qua mạch là 1 A và điện áp hai đầu AM vuông pha với điện áp hai đầu X. Công suất tiêu thụ trên đoạn mạch X là:

- A. $60\sqrt{3}$ W. B. 200 W. C. $160\sqrt{3}$ W. D. $120\sqrt{2}$ W.

Câu 36: Đặt điện áp xoay chiều $u = U\sqrt{2}\cos(\omega t)$ V vào hai đầu đoạn mạch RLC mắc nối tiếp (cuộn dây thuần cảm). Khi nối tắt tụ C thì điện áp hiệu dụng trên điện trở R tăng 2 lần và dòng điện trong hai trường hợp này vuông pha nhau. Hệ số công suất của đoạn mạch lúc sau bằng:

- A. 0,447. B. 0,894. C. 0,707. D. 0,5.

Câu 37: Một mạch điện xoay chiều mắc nối tiếp theo thứ tự R, C, L . Thay đổi L người ta tìm thấy khi $L = L_1 = a/\pi$ H hoặc $L = L_2 = b/\pi$ H thì hiệu điện thế hai đầu L như nhau. Tìm L để hiệu điện thế trên hai đầu đoạn mạch gồm RC trễ pha hơn hiệu điện thế hai đầu đoạn mạch một góc $0,5\pi$?

- A. $\frac{1}{\pi}(a+b)$ B. $\frac{1}{\pi}\left(\frac{1}{a} + \frac{1}{b}\right)$ C. $\frac{2}{\pi}\left(\frac{ab}{a+b}\right)$ D. $\frac{\pi}{2}\left(\frac{ab}{a+b}\right)$

Câu 38: Đặt điện áp xoay chiều $u = U_0\cos 2\pi t$ V (trong đó U_0 không đổi, f thay đổi được) vào hai đầu đoạn mạch mắc nối tiếp gồm điện trở R và tụ điện. Khi tần số bằng $f_1 = f$ thì công suất tiêu thụ của đoạn mạch là 120 W khi tần số bằng $f_2 = 2f$ thì công suất tiêu thụ của đoạn mạch là 192 W. Khi tần số bằng $f_3 = 3f$ thì công suất tiêu thụ của đoạn mạch gần giá trị nào nhất

- A. 210 W. B. 150 W. C. 180 W. D. 250 W.


Câu 39: Đoạn mạch RLC nối tiếp được mắc vào hai cực của một máy phát điện xoay chiều một pha có rôto là nam châm điện một cặp cực. Thay đổi tốc độ quay của rôto. Khi rôto quay với tốc độ 30 vòng/s thì dung kháng của tụ điện bằng R , khi quay với tốc độ 40 vòng/s thì điện áp hiệu dụng hai đầu tụ điện đạt cực đại và khi quay với tốc độ n vòng/s thì cường độ dòng điện hiệu dụng trong mạch đạt giá trị cực đại. Giá trị n là:

- A. 120. B. 50. C. 80. D. 100.

Câu 40: Hai nguồn phát sóng kết hợp tại A, B trên mặt nước cách nhau 12 cm phát ra hai dao động điều hòa cùng tần số 20 Hz, cùng biên độ và cùng pha ban đầu. Xét điểm M trên mặt nước cách A, B những đoạn lần lượt là 4,2 cm và 9 cm. Tốc độ truyền sóng trên mặt nước là 32 cm/s. Muốn M là một điểm dao động với biên độ cực tiểu thì phải dịch chuyển nguồn tại B dọc đường nối A, B từ vị trí ban đầu ra xa nguồn A một đoạn nhỏ nhất là:

- A. 0,53 cm. B. 1,03 cm. C. 0,83 cm. D. 0,23 cm.

-----**HẾT**-----

	<p>Chuyên:</p> <ul style="list-style-type: none">☑ Nhận dạy kèm môn Vật lý từ lớp 6 đến lớp 12☑ Luyện thi THPT Quốc Gia môn Vật lý☑ Luyện thi học sinh giỏi, thi chuyên môn Vật lý☑ Giới thiệu gia sư dạy kèm tại nhà tất cả các môn	<p>www.thaytruong.vn ☎ 0978.013.019 (Th.Trường) 📱 thaytruongcdspgialai</p>
---	--	---

Trên con đường thành công không có dấu chân của kẻ lười biếng!

thaytruong.vn

MA TRẬN ĐỀ THI

	Chủ đề		Mức độ nhận thức				Tổng
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
LỚP 12	1 - Dao động cơ.	Số câu	5	3	4	1	13
		Điểm	1,25	0,75	1,0	0,25	3,25
	2 – Sóng âm - Sóng cơ.	Số câu	1	2	2	3	8
		Điểm	0,25	0,5	0,5	0,75	2,0
	3 - Dòng điện xoay chiều.	Số câu	1	2	4	4	11
		Điểm	0,25	0,5	1,0	1,0	2,75
	4 - Dao động và sóng điện từ.	Số câu	3	1	1	1	6
		Điểm	0,75	0,25	0,25	0,25	1,5
	5 - Tính chất sóng ánh sáng.	Số câu					
		Điểm					
	6 - Lượng tử ánh sáng	Số câu					
		Điểm					
	7 - Hạt nhân	Số câu					
		Điểm					
LỚP 11	1 - Điện tích, điện trường	Số câu					
		Điểm					
	2 - Dòng điện không đổi	Số câu					
		Điểm					
	3 – Dòng điện trong các môi trường	Số câu					
		Điểm					
	4 – Từ trường	Số câu					
		Điểm					
	5 – Cảm ứng điện từ	Số câu			2		2
		Điểm			0,5		0,5
	6 – Khúc xạ ánh sáng	Số câu					
		Điểm					
	7 - Mắt và các dụng cụ quang học	Số câu					
		Điểm					
TỔNG	Số câu	10	8	13	9	40	
	Điểm	2,5	2,0	3,25	2,25	10,0	

Đáp án

1-C	2-D	3-C	4-C	5-C	6-A	7-A	8-C	9-C	10-B
11-A	12-B	13-B	14-C	15-B	16-D	17-D	18-A	19-B	20-C
21-C	22-B	23-C	24-C	25-B	26-D	27-B	28-D	29-A	30-A
31-B	32-D	33-B	34-B	35-A	36-B	37-C	38-A	39-A	40-C

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Câu 1: Đáp án C

Các phát biểu:

- + Vectơ gia tốc luôn hướng về vị trí cân bằng \rightarrow (a) sai.
 - + Vectơ vận tốc và vectơ gia tốc luôn cùng chiều khi vật chuyển động về vị trí cân bằng \rightarrow (b) đúng.
 - + Vectơ gia tốc của vật đổi chiều khi vật đi qua vị trí cân bằng \rightarrow (c) sai.
 - + Chuyển động của vật từ vị trí cân bằng ra vị trí biên là chuyển động chậm dần \rightarrow (d) sai.
 - + Vận tốc của vật cực đại khi vật đi qua vị trí cân bằng \rightarrow (e) đúng.
 - + Gia tốc của vật có giá trị cực đại khi vật ở vị trí biên \rightarrow (f) đúng.
- \rightarrow Vậy số phát biểu đúng là 3.

Câu 2: Đáp án D

+ Trong mạch LC hiệu điện thế giữa hai bản tụ và dòng điện trong mạch luôn dao động với cùng tần số.

Câu 3: Đáp án C

Chu kì của dòng điện $T = \frac{1}{f} = 0,02 \text{ Hz}$.

+ Trong 1 chu kì số lần dòng điện có độ lớn bằng 1 A là 4.

Khoảng thời gian $\Delta t = 50T = 1 \text{ s} \rightarrow$ có 200 lần cường độ dòng điện có độ lớn bằng 1.

Câu 4: Đáp án C

+ Ta có $I_0 = \omega Q_0 \Rightarrow \omega = \frac{I_0}{Q_0} \Rightarrow f = \frac{I_0}{2\pi Q_0}$.

Câu 5: Đáp án C

Các phát biểu:

+ Chu kì của dao động $T = \frac{2\pi}{\omega} = 2 \text{ s} \rightarrow$ (a) sai

+ Tốc độ cực đại $v_{\max} = \omega A = 18,8 \text{ cm/s} \rightarrow$ (b) đúng.

+ Gia tốc cực đại $a_{\max} = \omega^2 A = 59,2 \text{ cm/s}^2 \rightarrow$ (c) sai.

+ Tại $t = \frac{4}{3} \Rightarrow \begin{cases} x = 6 \cos\left(\frac{4\pi}{3}\right) = -3 \text{ cm} \\ v = -6\pi \sin\left(\frac{4\pi}{3}\right) > 0 \end{cases} \rightarrow$ (d) sai.

+ Tốc độ trung bình trong một chu kì dao động $v_{\text{tb}} = \frac{4A}{T} = 12 \text{ cm/s} \rightarrow$ (e) đúng.

+ Tốc độ trung bình trong nửa chu kì dao động $v_{\text{tb}} = \frac{2A}{0,5T} = 12 \text{ cm/s} \rightarrow$ (f) sai.

+ Trong $0,25T$ vật có thể đi được quãng đường $S_{\min} \leq S \leq S_{\max}$

$\Leftrightarrow 2A \left(1 - \frac{\sqrt{2}}{2}\right) \leq S \leq 2A \left(\frac{\sqrt{2}}{2}\right) \Leftrightarrow 3,51 \leq S \leq 16,9 \text{ cm} \rightarrow$ (g) đúng.

\rightarrow Có 3 phát biểu đúng.

Câu 6: Đáp án A

+ Từ thông cực đại qua khung $\Phi = NBS = 0,025 \text{ Wb}$.

Câu 7: Đáp án A

Các phát biểu:

+ Sóng dọc truyền trong các môi trường thì phương dao động của các phần tử trùng với phương truyền sóng \rightarrow (a) sai.

+ Sóng ngang truyền trong môi trường rắn, lỏng. Sóng dọc truyền trong môi trường rắn, lỏng và khí → (b), (c) sai.

+ Tốc độ truyền sóng của môi trường phụ thuộc vào bản chất của môi trường → (d) đúng.

+ Bước sóng là khoảng cách giữa hai điểm gần nhau nhất trên một phương truyền sóng dao động cùng pha → (e), (f) sai.

+ Các phần tử môi trường cùng một phương truyền sóng cách nhau một số nguyên lần bước sóng luôn dao động cùng pha → (g) đúng.

→ có 2 phát biểu đúng.

Câu 8: Đáp án C

+ Biểu thức liên hệ $\frac{1}{T_1^2} + \frac{1}{T_2^2} = \frac{2}{T_0^2}$.

Câu 9: Đáp án C

+ Tại mỗi điểm có sóng điện từ truyền qua thì điện trường và từ trường luôn dao động vuông pha → C sai.

Câu 10: Đáp án B

+ Âm truyền trong không khí với vận tốc nhanh hơn, do vậy ta sẽ nghe âm truyền qua gan trước sau đó tới âm truyền qua không khí:

$$\Delta t = \frac{L}{v_{kk}} - \frac{L}{v_t} = 2,5 = \frac{951,25}{340} - \frac{951,25}{v_t} \Rightarrow v_t = 3194 \text{ m/s.}$$

Câu 11: Đáp án A

+ Tốc độ trung bình nhất trong $0,25T$:

$$v_{tb} = \frac{S_{\min}}{0,25T} = \frac{2A \left(1 - \frac{\sqrt{2}}{2}\right)}{0,25T} = \frac{4A(2 - \sqrt{2})}{T}$$

Câu 12: Đáp án B

+ Khoảng thời gian giữa hai lần liên tiếp điện áp trên tụ có giá trị bằng điện áp hiệu dụng là $\Delta t = 0,25T \rightarrow T = 2 \cdot 10^{-8} \text{ s}$.

Bước sóng của sóng $\lambda = cT = 6 \text{ m}$.

Câu 13: Đáp án B

+ Năng lượng của mạch dao động:

$$E = E_L + E_C \Leftrightarrow \frac{1}{2} C U_0^2 = \frac{1}{2} L i^2 + \frac{1}{2} C u^2 \Rightarrow L = C \frac{(U_0^2 - u^2)}{i^2} = 0,2 \text{ H.}$$

→ Chu kì của mạch LC: $T = 2\pi\sqrt{LC} = 4\pi \cdot 10^{-4} \text{ s}$.

Câu 14: Đáp án C

+ Công suất tiêu thụ trên mạch cực đại khi $R = R_0 = |Z_L - Z_C| = 100 \Omega$.

Lập tỉ số:

$$\begin{cases} P = \frac{U^2 R}{R^2 + (Z_L - Z_C)^2} \\ P_{\max} = \frac{U^2}{2|Z_L - Z_C|} \end{cases} \Rightarrow \frac{P}{P_{\max}} = \frac{2|Z_L - Z_C|R}{R^2 + (Z_L - Z_C)^2} \Leftrightarrow \frac{80}{100} = \frac{200R}{R^2 + 100^2} \Rightarrow \begin{cases} R = 200 \\ R = 50 \end{cases} \Omega.$$

Câu 15: Đáp án B

+ Ta có $T \sim \sqrt{I} \xrightarrow{I_3=4I_1+3I_2} T_3 = \sqrt{4T_1^2 + 3T_2^2} = 4 \text{ s}$.

Câu 16: Đáp án D

+ Ta có $E_A = E_B \Leftrightarrow I_A \alpha_A^2 = I_B \alpha_B^2 \Rightarrow \alpha_B = \alpha_A \sqrt{\frac{I_A}{I_B}} = 2,7^\circ$

Câu 17: Đáp án D

+ Ta có $E_0 = N2\pi f \Phi_0 \Rightarrow n = \frac{E\sqrt{2}}{2\pi f \Phi_0} = 400 \text{ vòng}$.

Câu 18: Đáp án A

$$+ \text{Ta có } \frac{q_2}{q_1} = \sqrt{\frac{Q^2 - \frac{i^2}{(2\pi f_2)^2}}{Q^2 - \frac{i^2}{(2\pi f_1)^2}}} = \sqrt{\frac{Q^2 - \left(\frac{4,8\pi f Q}{8\pi f}\right)^2}{Q^2 - \left(\frac{4,8\pi f Q}{6\pi f}\right)^2}} = \sqrt{\frac{1 - \left(\frac{4,8}{8}\right)^2}{1 - \left(\frac{4,8}{6}\right)^2}} = \frac{4}{3} = \frac{12}{9}.$$

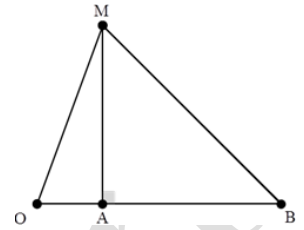
Câu 19: Đáp án B

+ Gọi O là vị trí đặt nguồn âm. Ta có:

$$L_A - L_B = 20 \log \frac{OB}{OA} \Rightarrow OB = \sqrt{10} OA. \text{ Để đơn giản cho tính toán, ta chuẩn hóa } OA = 1.$$

$$+ \text{Từ hình vẽ, ta có } OM = \sqrt{OA^2 + (AM)^2} = \sqrt{1^2 + (\sqrt{10} - 1)^2} \approx 2,38.$$

$$\rightarrow \text{Mức cường độ âm tại M: } L_M = L_A + 20 \log(2,38) \approx 32,46 \text{ dB.}$$



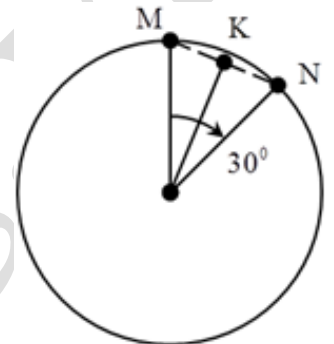
Câu 20: Đáp án C

+ Hình chiếu của các điểm M, N và K lên bán kính dao động với chu kì

$$T = \frac{2\pi R}{v} = \frac{\pi}{5} \text{ s.}$$

+ Hình chiếu của K lên bán kính sẽ dao động với biên độ $A = R \cos(15^\circ)$

$$\text{Vậy tốc độ trung bình là } v_{tb} = \frac{4A}{T} \approx 61,5 \text{ cm/s.}$$



Câu 21: Đáp án C

+ Biểu diễn các vị trí tương ứng trên đường tròn.

$$\text{Từ hình vẽ ta có } \cos \alpha = \frac{v_0}{\omega A} = x.$$

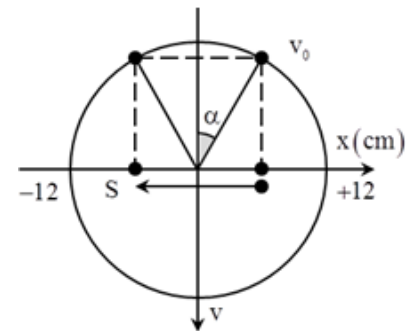
+ Khoảng thời gian trong một chu kì tốc độ lớn hơn v_0 là 2 s

$$\rightarrow 0,5 = \frac{T}{2\pi} \arccos x$$

$$\Rightarrow \omega = 2\pi \arccos x.$$

+ Tốc độ trung bình của dao động tương ứng:

$$v_{tb} = \frac{2A \sin x}{1} = 2A \sqrt{1 - x^2} = 12\sqrt{3} \Rightarrow x = \frac{v_0}{v_{\max}} = 0,5.$$



$$+ \text{Thay giá trị } x \text{ vào phương trình trên ta thu được } \omega = \frac{2\pi}{3} \text{ rad/s} \rightarrow v_0 = 4\pi \text{ cm/s.}$$

Câu 22: Đáp án B

Biểu diễn các vị trí tương ứng trên đường tròn, ta có:

$$\begin{cases} \left(\frac{x_1}{A}\right)^2 = \frac{E_{t1}}{E} \\ \left(\frac{x_2}{A}\right)^2 = \frac{E_{t2}}{E} \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} \left(\frac{s}{A}\right)^2 = 1 - \frac{1,8}{E} \\ 4\left(\frac{s}{A}\right)^2 = 1 - \frac{1,5}{E} \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} E = 1,9 \\ \left(\frac{s}{A}\right)^2 = \frac{1}{19} \end{cases}$$

+ Khi vật đi thêm một đoạn s nữa, khi đó động năng của vật là:

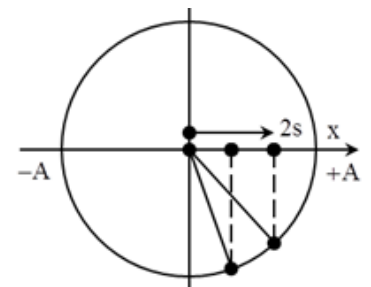
$$9\left(\frac{s}{A}\right)^2 = 1 - \frac{E_d}{E} \Rightarrow E_d = 1 \text{ J.}$$

Câu 23: Đáp án C

$$+ \text{Ta có } \frac{a_N}{a_M} = 2 \Rightarrow x_N = 2x_M.$$

Kết hợp với giả thuyết

$$CM = 4CN \Rightarrow x_C - x_M = 4(x_N - x_C) \Rightarrow x_C = \frac{9}{5}x_M \Rightarrow a_C = \frac{9}{5}a_M = 3,6 \text{ m/s}^2.$$



Câu 24: Đáp án C

+ Cường độ dòng điện trong mạch có biểu thức

$$\vec{i} = \frac{\vec{u}}{\vec{Z}} = \frac{220\sqrt{2}\angle 60}{50 + (150 - 100)i} = 4,4\angle 15^\circ \Rightarrow i = 4,4\cos\left(100\pi t + \frac{7\pi}{12}\right) \text{ A.}$$

Câu 25: Đáp án B

+ Ta có $E_d = \frac{1}{3}E_t \Rightarrow x = \pm \frac{\sqrt{3}}{2}A$, trong một chu kì khoảng thời gian $E_d \geq \frac{E_t}{3}$

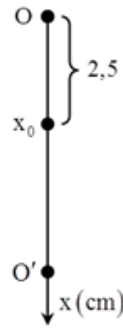
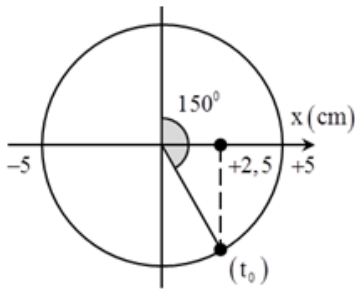
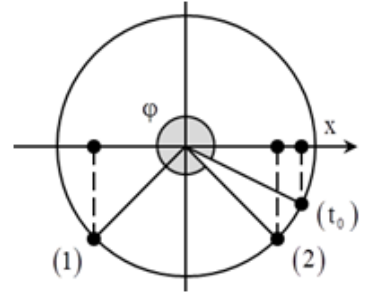
là $\Delta t = \frac{T}{3} = \frac{1}{3} \Rightarrow T = 1 \text{ s.}$

+ Kết hợp với: $\begin{cases} \left(\frac{x}{A}\right)^2 + \left(\frac{v}{\omega A}\right)^2 = 1 \\ v = \omega|x| \end{cases} \Rightarrow |x| = \frac{\sqrt{2}}{2}A.$

+ Tại $t = 0$, vật đi qua vị trí $x = \frac{\sqrt{3}}{2}A$, theo chiều dương. Biểu diễn các vị trí tương ứng trên đường tròn.

+ Trong một chu kì vật đi qua vị trí thỏa mãn yêu cầu bài toán 2 lần \rightarrow tách $2016 = 2014 + 2$

Vậy tổng thời gian là $\Delta t = t_\varphi + 1007T = \frac{23}{24} + 1007 = 1007,958 \text{ s.}$

**Câu 26: Đáp án D**

Ta có thể chia chuyển động của vật thành các giai đoạn sau:

Giai đoạn 1: Vật chuyển động quanh vị trí cân bằng O.

+ Tại O lò xo giãn một đoạn $\Delta l_0 = \frac{mg}{k} = 2 \text{ cm.}$

+ Tần số góc của dao động $\omega = \sqrt{\frac{k}{m}} \approx \sqrt{50}\pi \text{ rad/s.}$

+ Biên độ dao động của vật lúc này $A_1 = \sqrt{x_0^2 + \left(\frac{v_0}{\omega}\right)^2} = \sqrt{2,5^2 + \left(\frac{25\sqrt{5}}{\sqrt{50}\pi}\right)^2} = 5 \text{ cm.}$

+ Sau khoảng thời gian $\Delta t = \frac{\sqrt{2}}{12} \text{ s}$, tương ứng với góc quét 150° vật đến vị trí cân bằng O. Khi đó tốc độ của vật là $v = \omega A = 5\pi\sqrt{50} \text{ cm/s.}$

Giai đoạn 2: Vật chuyển động quanh vị trí cân bằng O'.

+ Dưới tác dụng của điện trường, vị trí cân bằng của vật dịch chuyển xuống dưới vị trí cân bằng cũ một đoạn

$$OO' = \frac{qE}{k} = 12 \text{ cm.}$$

+ Biên độ dao động của vật lúc này $A_2 = \sqrt{OO'^2 + \left(\frac{v}{\omega}\right)^2} = \sqrt{12^2 + \left(\frac{5\pi\sqrt{50}}{\pi\sqrt{50}}\right)^2} = 13 \text{ cm.}$

Câu 27: Đáp án B

$$+ \text{Ta có } \tan \varphi = \frac{a_1 \sin \varphi_1 + a_2 \sin \varphi_2}{a_1 \cos \varphi_1 + a_2 \cos \varphi_2} \Leftrightarrow \frac{1}{\sqrt{3}} = \frac{a_1 + \frac{\sqrt{3}}{2} a_2}{-\frac{1}{2} a_2} \Rightarrow a_1 = -\left(\frac{1}{2\sqrt{3}} + \frac{\sqrt{3}}{2}\right) a_2$$

$$\Leftrightarrow a_1 = -\frac{2}{\sqrt{3}} a_2.$$

$$\rightarrow \text{Với } a_1 \text{ và } a_2 \text{ trái dấu nhau } \rightarrow \text{độ lệch pha của hai dao động } \cos \Delta\varphi = -\cos\left(\frac{2\pi}{3} - \frac{\pi}{2}\right) = -\frac{\sqrt{3}}{2}.$$

$$+ \text{Áp dụng công thức tổng hợp dao động, ta có: } 25 = a_1^2 + a_2^2 - \sqrt{3} a_1 a_2, \text{ thay } a_1 = -\frac{2}{\sqrt{3}} a_2, \text{ ta thu được phương trình } \frac{a_2^2}{3} = 25 \Rightarrow a_2 = \pm 5\sqrt{3} \Rightarrow a_1 a_2 = -50\sqrt{3}.$$

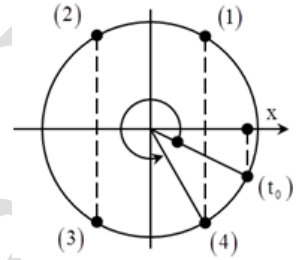
Câu 28: Đáp án D

$$+ \text{Tần số góc của dao động } \omega = \frac{2\pi}{T} = \pi \text{ rad/s.}$$

$$\text{Ta có } \begin{cases} x_M = 12 \cos(\pi t) \\ x_N = 6 \cos\left(\pi t + \frac{\pi}{3}\right) \end{cases} \Rightarrow d = |x_M - x_N| = \left|6\sqrt{3} \cos\left(\pi t - \frac{\pi}{6}\right)\right| \text{ cm.}$$

+ Một chu kì có 4 lần vật thỏa mãn yêu cầu bài toán, ta tách: $2016 = 2012 + 4$.

$$+ \text{Từ hình vẽ, ta có: } \Delta t = 503T + \frac{11T}{12} = 1007,83 \text{ s.}$$



Câu 29: Đáp án A

+ Khoảng cách giữa hai điểm B và C: $d = BC - \Delta u$.

$$\rightarrow d_{\min} \text{ khi } \Delta u_{\max} = 4 \Leftrightarrow 4 = \sqrt{4^2 + 4^2 - 2 \cdot 4 \cdot 4 \cos \Delta\varphi} \Rightarrow \Delta\varphi = \frac{\pi}{3}.$$

+ Độ lệch pha giữa hai dao động:

$$\Delta\varphi = \frac{2\pi df}{v} = \frac{\pi}{3} \Rightarrow v = 6df = 18 \text{ m/s.}$$

Câu 30: Đáp án A

Số điểm dao động với biên độ cực đại trên AB

$$-\frac{AB}{\lambda} \leq k \leq \frac{AB}{\lambda} \Leftrightarrow -8 \leq k \leq 8$$

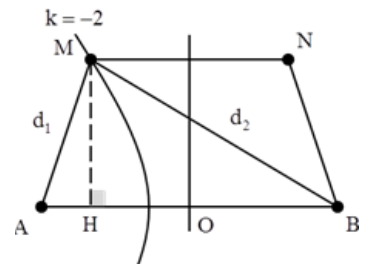
Để diện tích AMNB là lớn nhất thì M phải nằm trên cực đại ứng với $k = -2$

$$d_1 - d_2 = -2k\lambda = -2 \text{ cm.}$$

$$\text{Mặt khác } \begin{cases} d_1^2 = AH^2 + MH^2 \\ d_2^2 = BH^2 + MH^2 \end{cases} \Rightarrow d_1 + d_2 = \frac{BH^2 - AH^2}{2} = 16 \text{ cm}$$

Ta tính được $d_1 = 7 \text{ cm}$, từ đó suy ra $MH = 2\sqrt{5} \text{ cm}$.

$$\text{Diện tích hình thang } S_{AMNB} = \frac{1}{2}(AB + MN)MH = 18\sqrt{5} \text{ cm}^2.$$



Câu 31: Đáp án B

+ Với hiện tượng sóng dừng trên dây, hai đầu cố định, hiệu hai tần số liên tiếp cho sóng dừng đúng bằng tần số cho sóng dừng trên dây với một bó sóng.

$$\text{Ta có: } \begin{cases} l = \frac{v_1}{2f_1} = k \frac{\sqrt{F_1}}{2 \cdot 32} \\ l = \frac{v_2}{2f_2} = k \frac{\sqrt{4f_1}}{2f_2} \end{cases} \Rightarrow f_2 = 2f_1 = 64 \text{ Hz}$$

Câu 32: Đáp án D

+ Khi mắc song song ba phần tử này với nhau vào điện áp không đổi U khi đó cuộn cảm đóng vai trò là điện trở thuần $r = 0,5R$, tụ điện không cho dòng đi qua:

$$I = \frac{U}{\frac{R \cdot 0,5R}{R + 0,5R}} = \frac{3U}{R} \Rightarrow U = \frac{I}{3}. \text{ (ta chuẩn hóa } R = 1)$$

+ Khi mắc nối tiếp ba phần tử này vào nguồn điện xoay chiều có điện áp hiệu dụng U thì điện áp trên các đoạn mạch là bằng nhau $\rightarrow Z_C = R = Z_d = 1 \Rightarrow Z_L = \sqrt{R^2 - \left(\frac{R}{2}\right)^2} = \frac{\sqrt{3}}{2}$.

$$\rightarrow \text{Dòng điện hiệu dụng trong mạch } I' = \frac{U}{Z} = \frac{I}{3\sqrt{(1+0,5)^2 + \left(\frac{\sqrt{3}}{2} - 1\right)^2}} = 0,22I$$

Câu 33: Đáp án B

+ Phương trình điện áp giữa hai đầu điện trở và hai đầu cuộn dây:

$$\begin{cases} \overline{u_R} = \frac{\overline{u}}{Z} R = 200 \angle -45^\circ \\ \overline{u_L} = \frac{\overline{u}}{Z} Z_L = 200 \angle 45^\circ \\ \overline{u_C} = \frac{\overline{u}}{Z} Z_C = 200 \angle -135^\circ \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} u_R = 200 \cos\left(100\pi t - \frac{\pi}{4}\right) \\ u_L = 200 \cos\left(100\pi t + \frac{\pi}{4}\right) \\ u_C = 200 \cos\left(100\pi t - \frac{3\pi}{4}\right) \end{cases} \text{ V.}$$

$$+ \text{ Khi } u_C = \frac{\sqrt{3}}{2} U_{0C} = 100\sqrt{3} \Rightarrow \begin{cases} u_L = -100\sqrt{3} \text{ V} \\ u_R = 100 \end{cases}$$

Câu 34: Đáp án B

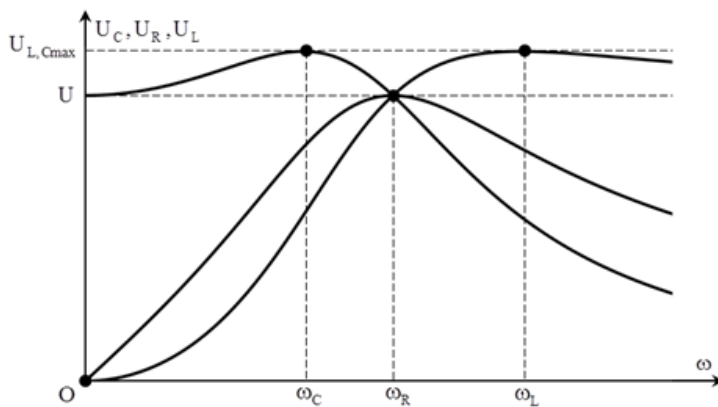
+ Khi $f = f_1 = f_C \rightarrow$ điện áp hiệu dụng trên tụ cực đại.

$$\text{Công suất tiêu thụ của toàn mạch } P = P_{\max} \cos^2 \varphi = 0,75P_{\max} \Rightarrow \cos^2 \varphi = \frac{2}{1+n} = n = \frac{7}{6}.$$

+ Khi $f = f_2 = f_1 + 100 = f_L$ điện áp hiệu dụng trên cuộn cảm cực đại:

$$n = \frac{f_L}{f_C} = \frac{f_1 + 100}{f_1} = \frac{7}{6} \Rightarrow f_1 = 150 \text{ Hz.}$$

Ghi chú: Với bài toán tần số góc biến thiên để điện áp hiệu dụng trên các phần tử cực đại, ta có thể áp dụng kết quả chuẩn hóa sau:



$$\text{Ta để ý rằng khi tăng dần } \omega \text{ thì thứ tự cực đại của các điện áp là } \omega_C = \frac{X}{L} \rightarrow \omega_L = \frac{1}{\sqrt{LC}} \rightarrow \omega_L = \frac{1}{CX}$$

$$\omega_L \omega_C = \omega_R^2$$

$$\text{Để đơn giản cho biểu thức ta tiến hành chuẩn hóa } X = 1 \text{ và đặt } n = \frac{\omega_L}{\omega_C} = \frac{L}{C}.$$

$$\begin{aligned}
 &+ \text{ Khi } U_{C_{\max}} \text{ thì } \omega_C = \frac{X}{L} \Rightarrow Z_L = X = 1, n = \frac{L}{C} = Z_L Z_C \Rightarrow Z_C = n, \text{ khi đó } \left\{ \begin{aligned} U_{C_{\max}} &= \frac{U}{\sqrt{1-n^{-2}}} \\ \cos \varphi &= \sqrt{\frac{2}{n+1}} \end{aligned} \right. \\
 &+ \text{ Khi } U_{L_{\max}} \text{ thì } \omega_L = \frac{1}{CX} \Rightarrow Z_C = X = 1, n = \frac{L}{C} = Z_L Z_C \Rightarrow Z_L = n, \text{ khi đó } \left\{ \begin{aligned} U_{L_{\max}} &= \frac{U}{\sqrt{1-n^{-2}}} \\ \cos \varphi &= \sqrt{\frac{2}{n+1}} \end{aligned} \right.
 \end{aligned}$$

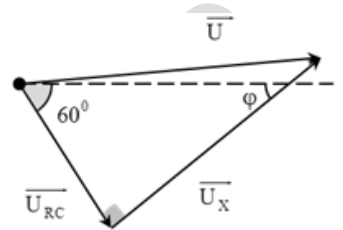
Câu 35: Đáp án A

+ Tổng trở của mạch RC: $Z_{RC} = \frac{U}{I} = 160 \Omega$

+ Tổng trở của mạch RCX: $Z = \frac{U}{I} = 200 \Omega$

Vì u_{RC} vuông pha với $u_X \rightarrow Z_X = \sqrt{Z^2 - Z_{RC}^2} = 120 \Omega \rightarrow U_X = 120 \text{ V}$.

Công suất tiêu thụ trên đoạn mạch X: $P = UI \cos \varphi = 120 \cdot 1 \cdot \cos(30^\circ) = 60\sqrt{3} \text{ W}$



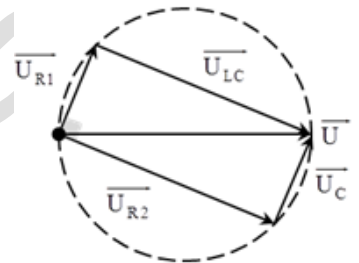
Câu 36: Đáp án B

Phương pháp giản đồ vectơ.

+ Vì u_R luôn vuông pha với $u_{LC} \rightarrow$ đầu mút vectơ \vec{U}_R luôn nằm trên đường tròn nhận U là đường kính.

+ Biểu diễn cho hai trường hợp, từ hình vẽ, ta có $U_C = U_{RL} = 1$ (ta chuẩn hóa bằng 1)

\rightarrow Hệ số công suất của mạch lúc sau: $\cos \varphi = \frac{U_{R2}}{U} = \frac{2}{\sqrt{1^2 + 2^2}} = 0,894$



Câu 37: Đáp án C

+ Hai giá trị của L để cho cùng một điện áp hiệu dụng trên cuộn cảm thỏa mãn:

$$\frac{1}{L_1} + \frac{1}{L_2} = \frac{2}{L_0} \Leftrightarrow \frac{\pi}{a} + \frac{\pi}{b} = \frac{2}{L_0} \Rightarrow L_0 = \frac{2ab}{\pi(a+b)} \text{ với } L_0 \text{ là giá trị của cảm kháng để điện áp hiệu dụng trên cuộn}$$

cảm cực đại.

+ Thay đổi L để u_{RC} trễ pha $0,5\pi$ so với $u \rightarrow$ đây là giá trị L để điện áp hiệu trên cuộn cảm cực đại.

$\rightarrow L = L_0$

Câu 38: Đáp án A

Ta tiến hành chuẩn hóa $R = 1$ và lập bảng:

Bảng chuẩn hóa				
F	P	$\cos^2 \varphi$	R	Z_C
f_1	120	$\frac{1}{1+x^2}$	1	x
$2f_1$	192	$\frac{1}{x + \left(\frac{x}{2}\right)^2}$	1	$\frac{x}{2}$
$3f_1$?	$\frac{1}{x + \left(\frac{x}{3}\right)^2}$	1	$\frac{x}{3}$

+ Lập tỉ số $\frac{P_2}{P_1} = \frac{\cos^2 \varphi_1}{\cos^2 \varphi_2} \Leftrightarrow \frac{1+x^2}{1 + \left(\frac{x}{2}\right)^2} = \frac{8}{5} \Rightarrow x = 1 \Rightarrow \cos^2 \varphi_3 = 0,9$.

Khi đó $P_3 = P_1 \frac{\cos^2 \varphi_3}{\cos^2 \varphi_1} = 216 \text{ W}$.

Câu 39: Đáp án A

+ Với $n = n_1$, ta có $Z_{C1} = R = 1$ (ta chuẩn hóa $R = 1$)

+ Khi $n = n_2 = \frac{4}{3} n_1 \Rightarrow Z_{C2} = \frac{3}{4}$, điện áp hiệu dụng trên tụ cực đại:

$$U_C = \frac{\omega_2 \Phi \frac{1}{C\omega_2}}{\sqrt{R^2 + \left(L\omega_2 - \frac{1}{C\omega_2}\right)^2}} \Rightarrow U_{C_{\max}} \text{ khi } Z_{L2} = Z_{C2} \rightarrow Z_{L2} = \frac{3}{4} \rightarrow Z_{L1} = \frac{9}{16}.$$

Khi $n = n_3$ (giả sử gấp a lần n_1), cường độ dòng điện hiệu dụng trong mạch là cực đại:

$$I = \frac{\Phi \omega_3}{\sqrt{R^2 + (Z_{L3} - Z_{C3})^2}} = \frac{\Phi}{\sqrt{\frac{1}{C^2} \frac{1}{\omega_3^4} - \left(\frac{2L}{C} - R^2\right) \frac{1}{\omega_3^2} + L^2}} \Rightarrow I_{\max} \text{ khi}$$

$$\frac{1}{C\omega_3} = \sqrt{\frac{L}{C} - \frac{R^2}{2}} \Leftrightarrow Z_{C3}^2 = Z_{L3} Z_{C3} - \frac{R^2}{2}.$$

Thay kết quả chuẩn hóa vào phương trình trên, ta được

$$\frac{1}{n^2} = \frac{1}{n} \frac{9n}{16} - \frac{1}{2} \Rightarrow n = 4 \Rightarrow n_3 = 120 \text{ vòng/s.}$$

Câu 40: Đáp án C

+ Xét tỉ số $\frac{d_2 - d_1}{\lambda} = 3$

Vậy ban đầu điểm M nằm trên cực đại thứ 3 $\Rightarrow \begin{cases} h = 2,52 \text{ cm} \\ x = 3,36 \text{ cm} \end{cases}$

Dịch chuyển S_2 ra xa một đoạn Δd , để đoạn này là nhỏ nhất thì khi đó M phải nằm trên cực tiểu thứ 4

Ta có $d'_2 - d_1 = 3,5\lambda \Rightarrow d'_2 = 9,8 \text{ cm} \rightarrow \Delta d = 0,083 \text{ cm}$

